

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **406/2022/DS-PT**

Ngày 20/6/2022

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu
Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/DS-PT ngày 10/6/2021 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 927/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1945 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H:

- Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 01, lô 1, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang - Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2019 (có mặt);

- Ông Bùi Trung C, sinh năm 1967; địa chỉ: 227 tổ 8, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang - Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Dương Tấn Lộc - Văn phòng luật sư Dương Tấn Lộc thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ: Số 42, Hùng Vương, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Đ: Bà Lê Lâm T, sinh năm 1970; địa chỉ: 213 đường C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2021 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Đỗ Chí Quang, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T - Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2019 (vắng mặt).

3.2. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1930 (chết năm 2019);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn C, gồm:

3.2.1. Bà Đỗ Thị R, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 358, tổ 14, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà R: Ông Trần Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 375, tổ 10, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang - Hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2020 (có mặt).

3.2.2. Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông B: Ông Đỗ Văn K và ông Bùi Trung C (có mặt).

3.2.3. Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3.3. Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1935. Địa chỉ: Ấp Sơn Thành, xã Nam Thái Sơn, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà C1: Ông Đỗ Văn K và ông Bùi Trung C (có mặt).

3.4. Ông Đỗ Văn Ch, sinh năm 1941 (chết 2018);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch:

3.4.1. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1948 (vợ ông Ch)

3.4.2. Ông Đỗ Văn Ch1, sinh năm 1970

3.4.3. Bà Đỗ Thị Ch2, sinh năm 1975

3.4.4. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1979

3.4.5. Ông Đỗ Ngọc H1, sinh năm 1980

3.4.6. Ông Đỗ Văn D1, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Lê Lâm T, sinh năm 1970; địa chỉ: 213 đường C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2021 (có mặt).

3.5. Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1943 (chết 2013);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H2:

3.5.1. Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1967

3.5.2. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974

3.5.3. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1977

3.5.4. Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1983

3.5.5. Ông Nguyễn Đức C1, sinh năm 1986

3.5.6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn K và ông Bùi Trung C (có mặt).

3.6. Bà Đỗ Thị R1, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà R1: Ông Đỗ Văn K và ông Bùi Trung C (có mặt).

3.7. Bà Đỗ Thị R2, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà R2: Ông Đỗ Văn K và ông Bùi Trung C (có mặt).

3.8. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1948.

3.9. Ông Đỗ Văn Ch1, sinh năm 1970.

3.10. Bà Đỗ Thị Ch2, sinh năm 1975.

3.11. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1979.

3.12. Bà Đỗ Ngọc H1, sinh năm 1980.

3.13. Bà Đỗ Văn D1, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Lê Lâm T, sinh năm 1970; địa chỉ: 213 đường C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2021 (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Đ, ông Đỗ Văn Ch1, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1 và ông Đỗ Văn D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 03 năm 2019 của ông Đỗ Văn H, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Văn K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày:

Ông Đỗ Văn Ro và bà Dương Thị Mai là cha mẹ của ông có 07 (bảy) người con gồm: ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị C1, ông Đỗ Văn Ch, bà Đỗ Thị H2, bà Đỗ Thị R1, bà Đỗ Thị R2 và ông Đỗ Văn H. Năm 1971, ông Ro bà Mai có nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị Đội một căn nhà gắn liền với đất ở diện tích ngang 40 mét dài 60 mét, tại ấp Tân Hiệp A, xã V, quận Huệ Đức, tỉnh An Giang, nay là ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang, thời điểm đó ông Ro bà Mai cùng chung sống với vợ chồng ông Ch, bà Đ tại căn nhà này. Năm 1975 ông Ro chết, năm 1990 bà Mai chết, vợ chồng ông Ch, bà Đ vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng căn nhà và đất nêu trên. Năm 2018, ông Ch chết thì bà Đ cùng các con của ông Ch tiếp tục quản lý sử dụng. Do căn nhà trước kia là nhà tạm nên hiện nay không còn; Nay ông H yêu cầu công nhận diện tích đất 2.928 m² (300 m² đất ở, 1088,1 m² đất lâu năm khác, 1539,9 m² đất Ao) là di sản thừa kế của ông Đỗ Văn Ro và bà Dương Thị Mai để lại, yêu cầu chia cho các đồng thừa kế của ông Ro bà Mai; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 15339 (số vào sổ H01623pH) ngày 20/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Đặng Thị Đ đứng tên. Yêu cầu được nhận bằng giá trị, đồng ý cho những người trong hộ gia đình của bà Đ cũng là đồng thừa kế của ông Ch được tiếp tục quản lý sử dụng đất, đồng thời có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho các kỷ phần khác.

Bị đơn bà Đặng Thị Đ trình bày: Năm 1971, bà có qua Ba Thê mua của bà Huỳnh Thị Đội diện tích đất với số tiền là 60.000 đồng (sáu mươi ngàn đồng), do ông Ch là chồng bà đến tuổi quân dịch nên mua để ông Ch qua ở trốn quân dịch. Khi mua không có đo đạc, hai bên chỉ làm giấy tay có ông Sáu Khoác, ông Tư Ri ký làm chứng (hai ông này đã chết). Năm 1974 do chạy giặc nên giấy mua bán bị mất. Năm 2000, nhà nước có chủ trương đo đạc đại trà nên bà đăng ký, kê khai làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ đứng tên. Thời điểm mua bán với bà Đội là đất trũng và có căn nhà gắn liền. Do là nhà tạm nên không còn; hiện nay bà Đ có cho các con gồm: Châu, Chi, Dung, Hưng và Dũng cất nhà ở trên đất chứ chưa làm thủ tục chuyển quyền. Do đây là đất của vợ chồng bà (Châu – Điệp) mua và sử dụng từ năm 1971, có đóng thuế cho nhà nước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn cũng như của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đỗ Văn C gồm các ông bà: bà Đỗ Thị R, do ông Trần Văn T đại diện theo ủy quyền; Ông Đỗ Văn B do ông Đỗ Văn K đại diện theo ủy quyền và ông Đỗ Văn K cùng có yêu cầu được chia di sản của ông Ro và bà Mai và nhận bằng giá trị đối với kỷ phần của ông Đỗ Văn C.

- Bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị R1, bà Đỗ Thị R2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đỗ Thị H2 gồm: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 ông Nguyễn Văn

T1 do ông Đỗ Văn K đại diện theo ủy quyền và ông Đỗ Văn K cùng có yêu cầu được chia di sản của ông Rô và bà Mai và nhận bằng giá trị đối với kỷ phần của bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị R1, bà Đỗ Thị R2 và bà Đỗ Thị H2.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đỗ Văn Ch gồm:

+ Bà Đặng Thị Đ cũng là bị đơn: Không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Các ông bà Đỗ Văn Ch1, Đỗ Thị Ch2, Đỗ Thị D, Đỗ Ngọc H1 và Đỗ Văn D1, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có gửi ý kiến.

- Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh An Giang, do ông Đỗ Chí Quang, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, nhưng có văn bản trình bày ý kiến như sau:

+ Về đối tượng được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; Hộ gia đình bà Đặng Thị Đ gồm các thành viên trong gia đình từ đủ 18 tuổi trở lên đều được đại diện cho hộ đăng ký kê khai để được cấp giấy (nếu các thành viên trong hộ đồng ý), do vậy bà Đ đại diện cho hộ đăng ký để được cấp giấy chứng nhận là đúng đối tượng trực tiếp sử dụng đất trong hộ gia đình.

+ Về điều kiện được cấp giấy chứng nhận: Phù hợp khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, hộ bà Đ trực tiếp sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 tại thời điểm cấp giấy được UBND thị trấn O xác nhận đất ở ổn định.

+ Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ: Hồ sơ cấp giấy theo dạng đất ở tập trung (đại trà), tại thời điểm cấp giấy được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận của thị trấn xét duyệt; nguồn gốc đất sử dụng từ năm 1975, hồ sơ xét cấp giấy được công khai và không có tranh chấp; hộ bà Đ trực tiếp sử dụng ổn định cho đến nay.

Quá trình sử dụng đất của hộ bà Đ là liên tục, ổn định; Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ được thực hiện đúng trình tự quy định. Không thống nhất hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34 khoản 2 Điều 37, Điều 38, 74, Điều 147, 155, 156, 157, 158, 217, Điều 220, 227, Điều 228, Điều 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609, 610, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế:

- Công nhận diện tích đất 2.928 m², (trong đó 300 m² đất ở; 1088,1 m² LNK; 1539,9 m² Ao), tờ bản đồ số 7; số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ, được giới hạn bởi các điểm 45 - 50 - 55- 56- 67 -1 (Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019) là di sản của cụ Đỗ Văn Ro (chết năm 1975) và cụ Dương Thị Mai (chết năm 1990) để lại. Giá trị di sản còn lại là: 8.262.127.000 đồng (tám tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn).

- Xác định hàng thừa kế của cụ Đỗ Văn Ro, cụ Dương Thị Mai được hưởng di sản thừa kế gồm: ông Đỗ Văn H; bà Đỗ Thị R1; bà Đỗ Thị R2; bà Đỗ Thị C1; Các thừa kế của ông Đỗ Văn C gồm: bà Đỗ Thị R, ông Đỗ Văn B và ông Đỗ Văn K; Các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ các ông bà bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 ; Các thừa kế của bà Đỗ Thị H2 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 và ông Nguyễn Văn T1 .

- Giao cho hộ gia đình bà Đặng Thị Đ và các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 2.928 m², (trong đó 300 m² đất ở; 1088,1 m² LNK; 1539,9 m² Ao), tờ bản đồ số 7; số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ, được giới hạn bởi các điểm 45 - 50 - 55- 56- 67 -1 (Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019).

Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019 được đính kèm theo Bản án.

- Hộ gia đình bà Đặng Thị Đ và các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế gồm 6 người là: 1). ông Đỗ Văn H; 2). bà Đỗ Thị R1; 3).bà Đỗ Thị R2; 4). bà Đỗ Thị C1; 5). Các thừa kế của ông Đỗ Văn C gồm: bà Đỗ Thị R, ông Đỗ Văn B và ông Đỗ Văn K; 6).Các thừa kế của bà Đỗ Thị H2 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 và ông Nguyễn Văn T1. Mỗi kỷ phần được hưởng là 1.180.303.000 đồng (một tỷ, một trăm tám mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/4/2021 bà Đ, ông Ch1, bà Ch2, bà D, ông H1, ông D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Đại diện người kháng cáo cung cấp tài liệu thể hiện ngoài gia đình người kháng cáo ở trên đất, còn có các gia đình khác ở và kinh doanh và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn khởi kiện dựa vào “Tờ sang nhượng nhân công và đất” lập ngày 06/11/1971 giữa bà Huỳnh Thị Đội và bà Dương Thị Mai không được chính quyền xác nhận, Tờ sang nhượng này ghi nhà đất tại ấp Tân Hiệp A, xã V nhưng nhà đất tranh chấp từ năm 1971 đến nay tọa lạc tại ấp T; diện tích đất trong Tờ sang nhượng ghi dài 60m x ngang 40m = 2.400m² nhưng diện tích thực tế hiện nay bị đơn đang sử dụng 2.928m² là không phù hợp. Trước đây, ông K đã từng đại diện cho ông Ch tham gia vụ kiện “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” giữa ông Ch và bà Đ thể hiện phía nguyên đơn thừa nhận tài sản tranh chấp là của vợ chồng bà Đ. Bà Đ được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật, vì gia đình bà Đ thực tế quản lý sử dụng đất từ năm 1971 đến nay; trong hồ sơ xin cấp giấy bà Đ khai chồng chết là vì ông Ch đã bỏ nhà đi không biết địa chỉ ở đâu nên bà Đ khai đã chết nhằm hợp thức hóa để cấp giấy là phù hợp. Hiện nay đất bà Đ đã phân chia cho các con sử dụng ổn định nên đề nghị sửa án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất trên là của hộ bà Đ, trường hợp không chấp nhận sửa án thì đề nghị hủy án, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Người bảo vệ cho phía nguyên đơn trình bày: Đại diện cho người kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng do không đưa đầy đủ những người ở trên đất tham gia tố tụng là chưa đủ căn cứ. Vì khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người liên quan vào tham gia tố tụng và ra thông báo cho các bên đương sự biết; qua thẩm định tại chỗ không thể hiện có người thuê và kinh doanh trên đất trong quá trình giải quyết vụ án mà phát sinh sau này nên tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm. Nhà đất là do cụ Mai mua của bà Đội, được thể hiện tại “Tờ sang nhượng nhân công và đất” lập ngày 06/11/1971. Địa chỉ nhà đất tại xã V, quận Huê Đức ghi trong Tờ sang nhượng là phù hợp với địa danh xã V, quận Huê Đức (cũ); tuy nhiên, Tờ sang nhượng ghi ấp Tân Hiệp A nhưng thực tế là ấp T là nhầm lẫn hoặc có sự thay đổi sau giải phóng. Thực tế sau khi nhận sang nhượng nhà đất từ bà Đội, cụ Ro và cụ

Mai ở tại nhà đất này cùng với vợ chồng ông Ch, thể hiện ở việc khi làm giấy khai sinh cho ông Đỗ Văn H, ghi nhận nơi cư trú của cụ Ro và cụ Mai là xã V, huyện T, tỉnh An Giang là đúng địa chỉ nhà đất cụ Mai nhận sang nhượng. Cụ Mai chết năm 1990 được chôn sau nhà, đến năm 2006 thì mới dời hài cốt của cụ Mai về xã Nam Thái Sơn, huyện H, tỉnh Kiên Giang để an táng chung với cụ Ro. Khi ông Ch phát hiện bà Đ làm giấy tờ đất, ông Ch khởi kiện tranh chấp tài sản với bà Đ, trong Biên bản hòa giải, ông Ch trình bày nguồn gốc đất là của cha, mẹ mua. Bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc nhà đất trên của vợ chồng ông Ch, bà Đ mua của bà Đội; đề nghị bác đơn kháng cáo của người kháng cáo, giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện người kháng cáo đối đáp, chứng cứ bị đơn đã cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện mộ của cụ Ro và cụ Mai hiện chôn ở Kiên Giang, chứ không phải tại An Giang và từ khi sang nhượng nhà đất đến nay hai cụ không ở trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng, người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở để xác định diện tích 2.928m² thuộc tờ bản đồ số 7, số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang hiện nay đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ, có nguồn gốc của cụ Ro và cụ Mai để lại; Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản cho những người thừa kế của cụ Ro và cụ Mai là đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho nội dung kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của bà Đ, ông Ch1, bà Ch2, bà D, ông H1, ông D1 đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Xét kháng cáo của bà Đ, ông Ch1, bà Ch2, bà D, ông H1 và ông D1:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của người kháng cáo cung cấp một số tài liệu thể hiện có 6 hộ sinh sống và kinh doanh trên đất tranh chấp; trong đó có vợ (chồng) của người kháng cáo ở trên đất, ngoài ra còn có bà Nguyễn Ánh Tuyết và ông Hồ Văn Lành, ông Lê Hiếu Liêm thuê ở và kinh

doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị để cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử thấy: Đây là vụ án tranh chấp di sản thừa kế, người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng di sản thừa kế, yêu cầu chia bằng giá trị tài sản được hưởng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp nhận chia đất và thực tế đã sử dụng xây nhà, công trình kiến trúc để ở và cho thuê trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người được hưởng di sản thừa kế, chia giá trị tài sản; do đó không cần thiết phải đưa những người thuê, ở trên đất tham gia tố tụng vì quyết định của Tòa án không ảnh hưởng, không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Đại diện người kháng cáo cho rằng diện tích đất tranh chấp 2.928m² thuộc tờ bản đồ số 7, số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang là tài sản của vợ chồng ông Ch, bà Đ nhận sang nhượng của bà Huỳnh Thị Đội vào năm 1971, mục đích để ông Ch trốn quân dịch. Tuy nhiên đến nay, người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông Ch, bà Đ tự mình sang nhượng hay nhờ cha, mẹ chồng sang nhượng nhà đất của bà Huỳnh Thị Đội.

[2.3]. Đại diện người kháng cáo cho rằng “Tờ sang nhượng nhân công và đất” lập ngày 06/11/1971, bà Huỳnh Thị Đội có sang cho bà Dương Thị Mai một cái nhà và lô đất bề dài 60 thước, ngang 40 thước, tọa lạc tại ấp Tân Hiệp A, xã V, quận Huệ Đức nhưng thực tế nhà đất tọa lạc tại ấp T, xã V, quận Huệ Đức (nay là ấp T, thị trấn O, huyện T) để cho rằng nhà đất cụ Mai sang nhượng tại ấp Tân Hiệp A, chứ không phải diện tích đất đang tranh chấp tại ấp T. Song, tại phiên tòa, hai bên đương sự không chứng minh được và cũng không cung cấp được tài liệu để xác định tại thời điểm năm 1971, tại địa phương có ấp Tân Hiệp A hay không; ngược lại các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị Đội và ngoài diện tích đất trên ra, thì cụ Ro và cụ Mai không có nhà đất nào khác. Hơn nữa, đại diện bị đơn trình bày theo giấy tay thì diện tích sang nhượng là 40m x 60m = 2.400m², nhưng diện tích thực tế 2.928m², là có sự chênh lệch. Tuy nhiên, vào thời điểm sang nhượng hai bên không tiến hành đo đạc cụ thể mà chỉ ước lượng nên diện tích đất có sự biến đổi là phù hợp. Do đó, đại diện người kháng cáo cho rằng thửa đất ghi trong giấy tay và thửa đất đang tranh chấp không phải là một, là chưa phù hợp.

[2.4]. Trước khi ông Đỗ Văn Ch khởi kiện bà Đặng Thị Đ “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”, tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2013 của UBND thị trấn O, huyện T, ông Ch xác nhận nguồn gốc đất trên là của mẹ ông nhận sang nhượng bằng giấy tay của bà Huỳnh Thị Đội nên ông yêu cầu chia tài sản trên cho anh em được thừa kế. Đại diện của người kháng cáo cung cấp Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” giữa ông Đỗ Văn Ch và bà Đặng Thị Đ, để cho

rằng diện tích đất tranh chấp trên là tài sản của ông Ch và bà Đ là chưa đủ căn cứ, bởi vì Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do ông Ch chết mà quyền, nghĩa vụ của ông Ch không được thừa kế; cho đến nay chưa có bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết đối với diện tích đất nói trên.

[2.5]. Đối chiếu lời khai của bà Đ: “Năm 1971, vợ chồng bà mua của bà Huỳnh Thị Đội diện tích đất trên, nhưng năm 1974 chạy giặc nên giấy tay bị mất” (BL: 366, 465); Tờ tự khai ngày 15/6/2019 của bà Đ: “Năm 1971, bà Đ có nhờ cha, mẹ chồng qua Ba Thê mua dùm miếng đất của bà Huỳnh Thị Đội cho vợ chồng bà Đ ở, để ông Ch trốn quân dịch” (BL: 100); hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ, bà Đ xác định: “Diện tích 2.928m² ông Ch và bà Đ mua của bà Tư Thía năm 1986” (BL: 15); tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2013 của UBND thị trấn O, bà Đ trình bày: “Bà gởi tiền cho mẹ chồng mua phần đất trên, ông Ch không có hộ khẩu nên không đồng ý chia đất cho ông Ch”. Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai, trình bày của bà Đ có sự mâu thuẫn, không thống nhất, không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ nên không có căn cứ để công nhận diện tích đất trên là của vợ chồng bà Đ.

[2.6]. Căn cứ lời trình bày của ông Ch là chồng của bà Đ tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2013 của UBND thị trấn O, huyện T; “Tờ sang nhượng nhân công và đất” lập ngày 06/11/1971, thể hiện việc bà Huỳnh Thị Đội có sang cho bà Dương Thị Mai một cái nhà và lô đất bề dài 60 thước, ngang 40 thước với số tiền là 60.000 đồng, có người làm chứng là ông Trương Văn Phép, ông Đỗ Văn Sĩ ký tên (BL: 16). Sau khi nhận sang nhượng, vợ chồng cụ Ro và cụ Mai về ở tại nhà đất này, thể hiện tại Trích lục khai sinh (Bản sao) đăng ký ngày 13/02/2014 cấp ngày 24/4/2019 xác định nơi cư trú của cụ Ro và cụ Mai là xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Năm 1990 cụ Mai chết được chôn sau nhà, đến năm 2006 thì mới dời hài cốt của cụ Mai về xã Nam Thái Sơn, huyện H, tỉnh Kiên Giang để an táng chung với cụ Ro, phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và xác nhận ngày 06/9/2013 của Trưởng ấp T và của UBND thị trấn O tại Đơn xin xác nhận đề ngày 05/8/2013 “Bà Dương Thị Mai chết năm 1990 tại ấp T, xã V (thị trấn O)”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 2.928m² thuộc tờ bản đồ số 7, số thửa 17, 18, 19, 20 tọa lạc tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang là di sản của cụ Ro và cụ Mai chết để lại, là có căn cứ.

[2.7]. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623PH cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ: Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/4/2004, bà Đ trình bày nguồn gốc diện tích 2.928 m² thuộc tờ bản đồ số 7, số thửa 17, 18, 19, 20 tọa lạc tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang của bà Đ, ông Ch mua của bà Tư Thía năm 1986 (BL:15) nhưng không cung cấp được tài liệu nhận chuyển nhượng đất của bà Tư Thía; bà Đ khai ông Ch đã chết, thực tế thời điểm đó ông Ch vẫn còn sống. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ số H01623PH ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đ đứng tên là chưa đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Tuy nhiên, do người được hưởng di sản yêu cầu chia bằng giá trị, Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ bà Đ hoàn giá trị để được giao quyền sử dụng đất nên không tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 2.928m² (trong đó 300m² đất ở; 1.088,1m² LNK; 1.539,9m² Ao) thuộc tờ bản đồ số 7, số thửa 17, 18, 19, 20 tọa lạc tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang là di sản của cụ Ro và cụ Mai chết để lại là có căn cứ. Sau khi cụ Ro và cụ Mai chết, vợ chồng bà Đ, ông Ch cùng các con quản lý, sử dụng. Hiện nay bà Đ và các con đã tháo dỡ căn nhà của cụ Ro và cụ Mai, xây lại nhà mới để ở, những người thừa kế di sản của cụ Ro và cụ Mai đều có chỗ ở ổn định, không có yêu cầu chia bằng hiện vật (đất). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức quản lý, tôn tạo, đăng ký quyền sử dụng làm tăng giá trị đất của bà Đ và các con. Theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, thì bà Đ cùng các con được hưởng công sức bằng một suất thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng 20% giá trị di sản (hơn một suất thừa kế) 10.327.658.700 đồng x 20% = 2.065.531.000 đồng (lấy tròn số), là có lợi cho bà Đ và các con của bà Đ. Giá trị di sản còn lại 10.327.658.700 đồng - 2.065.531.000 đồng = 8.262.127.000 đồng (lấy số tròn) chia làm 7 kỳ phần, mỗi kỳ phần được hưởng tương ứng với số tiền là 8.262.127.000 đồng : 7 = 1.180.303.000 đồng (lấy số tròn); buộc các thừa kế của ông Ch gồm: Bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 phải có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của cụ Ro và cụ Mai giá trị mỗi kỳ phần là 1.180.303.000 đồng là có căn cứ.

[4]. Hội đồng xét xử thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; không chấp nhận lời trình bày của đại diện người kháng cáo bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Đặng Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi; bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 74, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế:

- Công nhận diện tích đất 2.928 m², (trong đó 300 m² đất ở; 1088,1 m² LNK; 1539,9 m² Ao), tờ bản đồ số 7; số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ, được giới hạn bởi các điểm 45 - 50 - 55- 56- 67 -1 (Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019) là di sản của cụ Đỗ Văn Ro (chết năm 1975) và cụ Dương Thị Mai (chết năm 1990) để lại. Giá trị di sản còn lại là: 8.262.127.000 đồng (tám tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn).

- Xác định hàng thừa kế của cụ Đỗ Văn Ro, cụ Dương Thị Mai được hưởng di sản thừa kế gồm: ông Đỗ Văn H; bà Đỗ Thị R1; bà Đỗ Thị R2; bà Đỗ Thị C1; các thừa kế của ông Đỗ Văn C gồm: bà Đỗ Thị R, ông Đỗ Văn B và ông Đỗ Văn K; các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1; các thừa kế của bà Đỗ Thị H2 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 và ông Nguyễn Văn T1.

- Giao cho hộ gia đình bà Đặng Thị Đ và các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 2.928m², (trong đó 300m² đất ở; 1088,1m² LNK; 1539,9m² Ao), tờ bản đồ số 7; số thửa 17, 18, 19, 20 tại ấp T, thị trấn O, huyện T, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ, được giới hạn bởi các điểm 45 - 50 - 55- 56- 67 -1 (Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019).

Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh Thoại Sơn lập ngày 20/4/2019 được đính kèm theo Bản án.

- Hộ gia đình bà Đặng Thị Đ và các thừa kế của ông Đỗ Văn Ch gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế gồm 6 người là: 1). ông Đỗ Văn H; 2). bà Đỗ Thị R1; 3).bà Đỗ Thị R2; 4). bà Đỗ Thị C1; 5). Các thừa kế của ông Đỗ Văn C gồm: bà Đỗ Thị R, ông Đỗ Văn B và ông Đỗ Văn K; 6).Các thừa kế của bà Đỗ Thị H2 gồm: bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 và

ông Nguyễn Văn T1. Mỗi kỳ phần được hưởng là 1.180.303.000 đồng (một tỷ, một trăm tám mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H01623pH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho hộ bà Đặng Thị Đ

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị R1, bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị R2, ông Đỗ Văn K, bà Đặng Thị Đ và ông Đỗ Văn B được miễn nộp tiền án phí DSST.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang hoàn lại cho ông Đỗ Văn H số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000214 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang

- Bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th1, ông Nguyễn Đức C1 và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 47.409.090 đồng (bốn mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn, không trăm chín mươi đồng). Được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005778 ngày 21/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, nên còn phải nộp tiếp 42.409.090 đ (bốn mươi hai triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn, không trăm chín mươi đồng).

- Bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 phải chịu 39.507.000 đồng (ba mươi chín triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn đồng).

- Bà Đỗ Thị R phải chịu 15.803.000 đồng (mười lăm triệu, tám trăm lẻ ba ngàn đồng).

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị Đ được miễn; bà Đỗ Thị Ch2, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc H1, ông Đỗ Văn Ch1 và ông Đỗ Văn D1 mỗi người nộp 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0002908, 0002909, 0002910, 0002907, 0002911 cùng ngày 26/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; bà Ch2, bà D, ông H1, ông Ch1, ông D1 đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP(6), HS(1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý